

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2024

HỢP NHẤT

K/G: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024**

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>5.666.296.700.270</b>	<b>5.427.339.475.024</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>585.968.691.573</b>	<b>277.920.867.237</b>
1. Tiền	111	VI.01	585.968.691.573	277.920.867.237
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.02</b>	<b>444.000.000.000</b>	<b>444.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	444.000.000.000	444.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.120.709.602.174</b>	<b>4.241.402.046.106</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	4.074.179.464.728	4.210.645.231.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.672.693.478	5.320.102.663
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	38.857.443.968	25.436.711.788
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>363.791.288.707</b>	<b>314.040.745.314</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	363.810.656.543	314.060.113.150
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(19.367.836)	(19.367.836)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>151.827.117.816</b>	<b>149.975.816.367</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	9.086.836.872	7.321.842.480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		104.109.869.535	115.579.433.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	38.630.411.409	27.074.540.013
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>10.777.550.951.628</b>	<b>11.070.834.328.518</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.495.475.849</b>	<b>14.406.301.208</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	14.495.475.849	14.406.301.208
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.185.752.523.809</b>	<b>9.484.636.840.978</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	9.129.119.393.372	9.427.576.690.879
- Nguyên giá	222		33.973.199.662.713	33.960.872.032.646
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.844.080.269.341)	(24.533.295.341.767)



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>VI.11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>56.633.130.437</b>	<b>57.060.150.099</b>
- Nguyên giá	228		75.218.156.961	75.218.156.961
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(18.585.026.524)	(18.158.006.862)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	<b>127.944.104.879</b>	<b>111.541.788.306</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.996.312.053	1.940.722.053
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		125.947.792.826	109.601.066.253
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.02</b>	<b>1.224.938.734.159</b>	<b>1.224.938.734.159</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>224.420.112.932</b>	<b>235.310.663.867</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	96.582.613.249	106.523.699.380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		127.837.499.683	128.786.964.487
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>16.443.847.651.898</b>	<b>16.498.173.803.542</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>8.066.635.721.071</b>	<b>8.346.544.627.107</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.385.550.892.928</b>	<b>6.312.694.144.638</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2.773.725.750.248	2.826.811.967.901
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.144.468.089	1.400.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	54.380.708.440	64.721.576.216
4. Phải trả người lao động	314		51.300.014.196	108.953.687.977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	38.783.022.465	67.238.998.488
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	162.733.117.243	160.607.286.701
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	3.105.057.025.583	3.041.153.650.653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	166.986.791.561	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		29.439.995.103	41.806.976.702
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.681.084.828.143</b>	<b>2.033.850.482.469</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	403.329.139.292	394.445.237.545
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c,17	1.259.702.833.762	1.621.352.389.835
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		18.052.855.089	18.052.855.089
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>8.377.211.930.827</b>	<b>8.151.629.176.435</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>8.377.211.930.827</b>	<b>8.151.629.176.435</b>
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(28.358.542)	(28.358.542)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	321.297.574.437	321.297.574.437
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	1.214.438.635.388	987.550.747.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		987.550.747.621	446.648.480.497
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		226.887.887.767	540.902.267.124
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.677.533.136	16.982.666.511
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>16.443.847.651.898</b>	<b>16.498.173.803.542</b>

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam  
Tổng Công ty Điện lực - TKV

Mẫu số B 02- DN (Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	Đơn vị: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	3,191,864,789,807	2,905,136,288,079	3,191,864,789,807	2,905,136,288,079	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10		<b>3,191,864,789,807</b>	<b>2,905,136,288,079</b>	<b>3,191,864,789,807</b>	<b>2,905,136,288,079</b>	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2,797,992,612,369	2,432,712,977,580	2,797,992,612,369	2,432,712,977,580	
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		<b>393,872,177,438</b>	<b>472,423,310,499</b>	<b>393,872,177,438</b>	<b>472,423,310,499</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	68,502,034,700	40,601,716,338	68,502,034,700	40,601,716,338	
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	118,025,606,803	118,039,324,100	118,025,606,803	118,039,324,100	
- Trong đó : <i>chi phí lãi vay</i>	23		68,811,137,084	111,866,690,577	68,811,137,084	111,866,690,577	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	534,269,344	619,127,370	534,269,344	619,127,370	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	93,665,942,987	71,127,409,446	93,665,942,987	71,127,409,446	
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		<b>250,148,393,004</b>	<b>323,239,165,921</b>	<b>250,148,393,004</b>	<b>323,239,165,921</b>	
12. Thu nhập khác	31	VII.06	528,151,399	1,087,753,413	528,151,399	1,087,753,413	
13. Chi phí khác	32	VII.07	1,532,095,586	90,087,349	1,532,095,586	90,087,349	

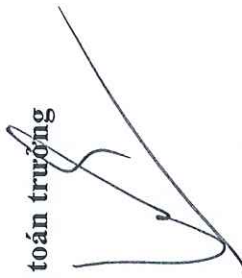
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1,003,944,187)	997,666,064	(1,003,944,187)	997,666,064
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		249,144,448,817	324,236,831,985	249,144,448,817	324,236,831,985
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	23,561,694,425	33,241,024,262	23,561,694,425	33,241,024,262
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		225,582,754,392	290,995,807,723	225,582,754,392	290,995,807,723
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		226,887,887,767	291,765,470,451	226,887,887,767	291,765,470,451
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		(1,305,133,375)	(769,662,728)	(1,305,133,375)	(769,662,728)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		332	429	332	427
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 26 tháng 04 năm 2024



Ngô Trí Thịnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	249,144,448,817	324,236,831,985
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	311,005,109,479	330,411,964,618
Các khoản dự phòng	03	166,986,791,561	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	37,026,662,071	-
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(68,622,003,983)	(24,268,392,167)
Chi phí lãi vay	06	68,811,137,084	111,866,690,577
Các khoản điều chỉnh khác	07		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	764,352,145,029	742,247,095,013
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	120,516,962,234	(1,301,332,097,667)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(48,801,078,589)	(785,560,984)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả ( Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(245,828,495,668)	759,723,586,823
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	8,176,091,739	11,294,710,376
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(101,754,634,143)	(136,619,784,531)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42,693,120,107)	(38,389,447,349)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,787,904,104	3,138,302,426
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13,427,193,306)	(13,310,091,397)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>442,328,581,293</b>	<b>25,966,712,710</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(65,584,678,052)	(23,645,670,218)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	160,436,371,000	-

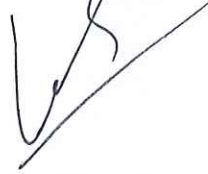
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68,657,752,813	24,268,392,167
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>163,509,445,761</b>	<b>622,721,949</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	2,308,761,357,084	1,506,141,620,689
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,606,507,538,227)	(1,610,355,456,025)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44,021,575)	(24,846,300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(297,790,202,718)</b>	<b>(104,238,681,636)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	277,920,867,237	258,299,274,385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>585,968,691,573</b>	<b>180,650,027,408</b>

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số số 85/QĐ-Trg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANNAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Sản xuất, mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động của Tổng Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

**6.1 Danh sách các công ty con:**

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông sơn, tỉnh Quảng Nam

**6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

**6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sơn Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty thủy điện Đông Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty nhiệt điện Cẩm Phá -TKV	0104297034-008	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phá, Quảng Ninh

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 31/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
- c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
  - Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán thuế tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
  - Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:
- |                          |         |     |
|--------------------------|---------|-----|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 50 | năm |
| + Máy móc, thiết bị      | 07 - 20 | năm |
| + Phương tiện vận tải    | 06 - 10 | năm |
| + Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 | năm |
| + Tài sản cố định khác   | 10      | năm |
| + Quyền sử dụng đất      | 0       | năm |
| + Phần mềm quản lý       | 03 - 08 | năm |
- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.
  - Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
  - Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo đối chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:





c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	0	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	0
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng	0	0	0	0	0	0
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	0	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	0
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	386,597,424,159	386,597,424,159	0	386,597,424,159	386,597,424,159	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360,500,000,000	360,500,000,000	0	360,500,000,000	360,500,000,000	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477,841,310,000	477,841,310,000	0	477,841,310,000	477,841,310,000	0

\* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

\* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	4,074,179,464,728	4,210,645,231,655
+ Công ty mua bán điện	4,060,922,319,348	4,197,662,181,565
+ Công ty 45 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	2,786,339,411	2,219,635,684
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	0	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0
+ Các khách hàng khác	10,470,805,969	10,763,414,406
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	2,008,823,513	54,839,805
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	92,646,963	54,839,805
Công ty Cổ phần Cơ Khí Hòn Gai	1,916,176,550	0

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	38,857,443,968	0	25,436,711,788	0
- Phải thu lãi chậm trả tiền than	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	3,314,279,977		465,141,897	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	332,000,000		200,000,000	
- Cho vay, mượn	0	0	0	0

- Phải thu về lãi cho vay	0	0	
- Tạm ứng	7,451,234,550		4,865,608,511
- Phải phải thu khác	27,759,929,441		19,905,961,380
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	0		0
<b>b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)</b>	<b>14,495,475,849</b>	<b>0</b>	<b>14,406,301,208</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	11,883,315,008		11,883,315,008
- Phải thu dài hạn khác	2,612,160,841		2,522,986,200
<b>Cộng</b>	<b>53,352,919,817</b>	<b>0</b>	<b>39,843,012,996</b>

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>				
a) Tiền		0		0
b) Hàng tồn kho		0		0
c) TSCĐ		0		0
d) Tài sản khác		0		0
<b>Cộng</b>		<b>0</b>		<b>0</b>

6. <i>Nợ xấu</i>	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	0		0		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

7. <i>Hàng tồn kho:</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	348,833,445,676	(19,367,836)	302,012,248,393	(19,367,836)
- Công cụ, dụng cụ	4,633,635,292		3,699,586,891	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,283,301,785		5,484,517,180	
- Thành phẩm	60,273,790		2,863,760,686	
- Hàng hóa	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>363,810,656,543</b>	<b>(19,367,836)</b>	<b>314,060,113,150</b>	<b>(19,367,836)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho



8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí Nghiên cứu giải pháp chuyển đổi phương thức làm mát trực lưu sang phương thức làm mát tuần hoàn có tháp làm mát của các nhà máy điện trong TKV, áp dụng thử nghiệm tại nhà máy Nhiệt điện Nông Sơn	845 424 000	845 424 000	789 834 000	789 834 000
- Chi phí nghiên cứu xử lý tro bay động trên đường ngang lò hơi CFB-NMNĐ Sơn Động	1 150 888 053	1 150 888 053	1 150 888 053	1 150 888 053
<b>Cộng</b>	<b>1 996 312 053</b>	<b>1 996 312 053</b>	<b>1 940 722 053</b>	<b>1 940 722 053</b>
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)			Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>b1. Mua sắm</b>				
<b>b2. XD/CB</b>				
- Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương			102 479 668 923	100 463 984 986
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2				20 082 328 227
- Đầu tư thay thế các bộ làm mát xi đáy lò hơi NMNĐ Cẩm Phả			28 604 502 900	28 118 712 690
- Dự án Nâng cấp hệ thống DCS Tò 1 NMNĐ Cẩm Phả				
- Các công trình khác			341 424 027	27 736 300 000
<b>b3. Sửa chữa</b>				
- Công ty NĐ Na Dương-TKV			73 533 741 996	24 526 644 069
- Công ty NĐ Cao Ngạn - TKV				
- Công ty NĐ Đông Triều-TKV				
- Công ty NĐ Sơn Động - TKV			23 468 123 903	9 137 081 267
- Công ty Thủy điện Đồng nai 5			12 155 750	12 155 750
- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV				
- Công ty CP Than Điện Nông Sơn-TKV			2 577 002	2 577 002
			463 800 000	
			260 988 740	260 988 740
			22 728 602 411	8 861 359 775
<b>Cộng</b>			<b>125 947 792 826</b>	<b>109 601 066 253</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	8,911,619,347,871	24,456,974,971,646	525,889,322,494	41,001,765,187	25,386,625,448	33,960,872,032,646
2. Số tăng trong kỳ	85,426,940	12,241,541,693	-	661,434	-	12,327,630,067
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	85,426,940	12,241,541,693	-	661,434	-	12,327,630,067
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (sau quyết toán Dự án NMTĐ Nông Sơn)	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8,911,704,774,811	24,469,216,513,339	525,889,322,494	41,002,426,621	25,386,625,448	33,973,199,662,713
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	4,304,539,152,258	19,697,826,703,738	474,315,813,032	32,571,029,436	24,042,643,303	24,533,295,341,767
2. Số tăng trong kỳ	85,601,963,481	222,112,201,397	2,262,381,201	725,165,557	83,215,938	310,784,927,574
- Trích khấu hao	85,404,215,931	222,112,201,397	2,262,381,201	725,165,557	83,215,938	310,587,180,024
- Tăng khác	197,747,550	-	-	-	-	197,747,550
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4,390,141,115,739	19,919,938,905,135	476,578,194,233	33,296,194,993	24,125,859,241	24,844,080,269,341
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Đầu kỳ	4,607,080,195,613	4,759,148,267,908	51,573,509,462	8,430,735,751	1,343,982,145	9,427,576,690,879
2. Cuối kỳ	4,521,563,659,072	4,549,277,608,204	49,311,128,261	7,706,231,628	1,260,766,207	9,129,119,393,372

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8,292,272,954,243 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6,594,597,334,406 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ t/l 217,173,647,757 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>								
1. Số dư đầu kỳ	59,500,549,079	4,375,794,618	0	0	8,770,218,984	333,651,193	2,237,943,087	75,218,156,961
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	59,500,549,079	4,375,794,618	0	0	8,770,218,984	333,651,193	2,237,943,087	75,218,156,961
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>								
1. Số dư đầu kỳ	7,370,342,140	268,348,304	0	0	7,962,282,313	319,091,018	2,237,943,087	18,158,006,862
2. Số tăng trong kỳ	349,964,810	13,594,677	0	0	48,900,000	0	14,560,175	427,019,662
- Trích khấu hao	349,964,810	0	0	0	0	0	0	349,964,810
- Tăng khác	0	13,594,677	0	0	48,900,000	0	14,560,175	77,054,852
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	7,720,306,950	281,942,981	0	0	8,011,182,313	319,091,018	2,252,503,262	18,585,026,524
<b>III. Giá trị còn lại</b>								
1. Đầu kỳ	52,130,206,939	4,107,446,314	0	0	807,936,671	14,560,175	0	57,060,150,099
2. Cuối kỳ	51,780,242,129	4,093,851,637	0	0	759,036,671	14,560,175	-14,560,175	56,633,130,437

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51,154,500,664 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,710,875,944 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	9,086,836,872	7,321,842,480
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1,603,354,306	255,015,240
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	3,751,991,735	5,211,311,359
- Chi mua các khoản bảo hiểm	3,731,490,831	1,855,515,881
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	96,582,613,249	106,523,699,380
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS	7,334,730,215	4,431,840,849
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí bồi thường GPMB	26,427,072,690	26,990,853,798
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	-	-
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	5,420,180,110	6,716,742,706
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	30,135,210,589	36,167,784,196
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	27,265,419,645	32,216,477,831
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và CV 2965/VPCP của VPCP	-	-
<b>Cộng</b>	<b>105,669,450,121</b>	<b>113,845,541,860</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,983,025,201,009	1,983,025,201,009	2,063,602,326,846	1,705,826,893,972	1,625,249,768,135	1,625,249,768,135
b) Vay dài hạn:	2,261,734,658,336	2,261,734,658,336	816,967,616,549	1,437,489,230,566	2,882,256,272,353	2,882,256,272,353
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,052,031,824,574	1,052,031,824,574	571,808,586,311	865,680,644,255	1,345,903,882,518	1,345,903,882,518
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	1,209,702,833,762	1,209,702,833,762	245,159,030,238	571,808,586,311	1,536,352,389,835	1,536,352,389,835
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>4,244,759,859,345</b>	<b>4,244,759,859,345</b>	<b>2,880,569,943,395</b>	<b>3,143,316,124,538</b>	<b>4,507,506,040,488</b>	<b>4,507,506,040,488</b>

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16. Phải trả người bán</b>				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	2,088,411,747,458	2,088,411,747,458	2,079,477,928,059	2,079,477,928,059
+ Tổng Công ty Đông Bắc	308,113,534,100	308,113,534,100	214,295,390,181	214,295,390,181
+ Công ty CP thiết bị và vật tư công nghiệp (VATCO)	0	0	0	0
+ Phải trả các đối tượng khác	377,200,468,690	377,200,468,690	533,038,649,661	533,038,649,661
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	403,329,139,292	403,329,139,292	394,445,237,545	394,445,237,545
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	403,329,139,292	403,329,139,292	394,445,237,545	394,445,237,545
Nhà thầu Sfeco - Dự án Sơn Động	403,329,139,292	403,329,139,292	394,445,237,545	394,445,237,545
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	0	0	0	0
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)	2,107,954,790,889	2,107,954,790,889	2,098,858,928,790	2,098,858,928,790
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2,088,411,747,458	2,088,411,747,458	2,079,477,928,059	2,079,477,928,059
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	232,200,000	232,200,000	232,200,000	232,200,000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	62,738,000	62,738,000	9,610,000	9,610,000
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	22,125,000	22,125,000	0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	5,601,712,136	5,601,712,136	2,795,271,552	2,795,271,552
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	986,183,014	986,183,014	7,880,224	7,880,224
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	4,289,405,273	4,289,405,273	4,259,892,564	4,259,892,564
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	38,290,909	38,290,909	38,290,909	38,290,909
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	781,032,736	781,032,736	943,979,239	943,979,239
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	24,673,674	24,673,674	336,926,630	336,926,630
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	643,816,209	643,816,209	2,764,778,448	2,764,778,448
Bệnh viện than khoáng sản	0	0	349,686,531	349,686,531
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	5,416,271,746	5,416,271,746	5,416,271,746	5,416,271,746
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	1,228,349,598	1,228,349,598	1,808,394,752	1,808,394,752
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	216,245,136	216,245,136	216,245,136	216,245,136
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	0	0	201,573,000	201,573,000

**17. Trái phiếu phát hành**

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành				
a.1 - Mệnh giá				
- Chiết khấu	120,000,000,000	Thả nổi	155,000,000,000	Thả nổi
- Phụ trợ				7 năm
a.2 - Mệnh giá				
- Chiết khấu				
- Phụ trợ				
a.3 - Mệnh giá				
- Chiết khấu				
- Phụ trợ				
<b>Cộng</b>	<b>120,000,000,000</b>		<b>155,000,000,000</b>	
<b>Trong đó:</b>				
<b>Số Trái phiếu đến hạn phải trả dưới 01 năm:</b>	<b>70,000,000,000</b>		<b>70,000,000,000</b>	
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	

**17.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
<b>I. THUẾ</b>				
1. Thuế giá trị gia tăng	57.260.790.554	88.283.939.169	99.497.918.052	46.046.811.671
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.215.660.493	46.286.060.707	38.072.887.681	19.428.833.519
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.215.660.493	43.335.776.576	35.122.603.550	19.428.833.519
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	2.950.284.131	2.950.284.131	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	178.005.474	178.005.474	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	35.861.513.002	23.448.247.317	42.693.120.107	16.616.640.212
6. Thuế tài nguyên	1.073.873.181	3.722.700.004	3.830.068.196	966.504.989
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.034.428.016	12.010.762.851	12.071.507.921	8.973.682.946
8. Thuế Bảo vệ môi trường	75.315.862	535.780.829	549.946.686	61.150.005
9. Các loại thuế khác	0	0	0	0
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>				
1. Các khoản phụ thu	7.460.785.662	7.705.143.054	6.832.031.947	8.333.896.769
2. Các khoản phí, lệ phí	767.979.873	2.897.867	1.673.259	769.204.481
3. Phí bảo vệ môi trường	24.607.300	25.204.050	24.607.300	25.204.050
4. Quyền khai thác khoáng sản	6.285.054.123	3.421.234.787	6.440.414.688	3.265.874.222
5. Phí sử dụng tài liệu	73.114.378	3.954.672.200	35.951.000	3.991.835.578
6. Các khoản khác	0			0
<b>Cộng</b>	310.029.988	301.134.150	329.385.700	281.778.438
	<b>64.721.576.216</b>	<b>95.989.082.223</b>	<b>106.329.949.999</b>	<b>54.380.708.440</b>



19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
<b>I. THUẾ</b>	27.073.509.013	13.271.197.357	1.714.294.961	38.630.411.409
1. Thuế giá trị gia tăng	11.671.198.227	13.050.928.628	604.801.185	24.117.325.670
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.671.198.227	13.047.501.321	604.801.185	24.113.898.363
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	3.427.307	0	3.427.307
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	37.408.268	0	37.408.268
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.222.207.614	171.865	113.618.973	12.108.760.506
5. Thuế thu nhập cá nhân	890.437.818	182.688.596	175.827.866	897.298.548
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.342.577.182	0	500.000.000	842.577.182
8. Thuế Bảo vệ môi trường	104.524.014	0	0	104.524.014
9. Các loại thuế khác	842.564.158	0	320.046.937	522.517.221
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>	<b>1.031.000</b>	<b>0</b>	<b>1.031.000</b>	<b>0</b>
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	1.031.000	0	1.031.000	0
<b>Cộng</b>	<b>27.074.540.013</b>	<b>13.271.197.357</b>	<b>1.715.325.961</b>	<b>38.630.411.409</b>

	Cuối năm	Đầu năm
<b>20. Chi phí phải trả</b>		
a) Ngắn hạn	38,783,022,465	67,238,998,488
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước chi phí sửa chữa vật kiến trúc	1,321,353,329	363,127,617
- Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên	4,674,308,446	7,588,935,218
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,696,265,997	9,219,892,400
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	8,070,998,448	31,407,370,900
- Các khoản trích trước khác	22,862,070,020	18,501,646,128
- Lãi chậm thanh toán	158,026,225	158,026,225
b) Dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>38,783,022,465</b>	<b>67,238,998,488</b>

	Cuối năm	Đầu năm
<b>21. Phải trả khác</b>		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	0	0
- Kinh phí công đoàn:	553,918,782	428,233,782
- Bảo hiểm xã hội:	0	0
- Bảo hiểm y tế:	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	1,396,003,300	1,636,529,155
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	1,407,394,325	1,451,415,900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	159,375,800,836	157,091,107,864
+ Các khoản khác	143,104,061,127	149,609,368,155
+ Nhà thầu SFECO - DA Sơn Động	4,322,434,076	4,322,434,076
+ Các khoản phải trả TKV	3,159,305,633	3,159,305,633
<b>Cộng</b>	<b>162,733,117,243</b>	<b>160,607,286,701</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

22. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		0	0
- Dự phòng tái cơ cấu		0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		163,953,596,464	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường		0	0
- Dự phòng phải trả khác		3,033,195,097	0
	<b>Cộng</b>	<b>166,986,791,561</b>	<b>0</b>
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		0	0
- Dự phòng tái cơ cấu		0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ theo kế hoạch trên năm		0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường		0	0
- Dự phòng phải trả khác		0	0
	<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ruổi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
	<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

25. *Vốn chủ sở hữu - HN*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ SX DN	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác	Cộng
	Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)														
A.	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Số dư đầu năm trước	6,778,085,000,000	6,778,085,000,000	49,589,750,000	(28,358,542)	0	0	(1,848,203,592)	0	88,419,275,441	0	0	1,100,867,231,163	0	18,151,006,880	0	8,033,235,701,350
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	540,902,267,124	0	(891,440,763)	0	540,010,826,361
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	232,878,298,996	0	0	0	0	0	0	232,878,298,996
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	6,778,085,000,000	6,778,085,000,000	49,589,750,000	(28,358,542)	0	0	(1,848,203,592)	0	321,297,574,437	0	0	987,550,747,621	0	16,982,666,511	0	8,151,629,176,435
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	226,887,887,767	0	(1,305,133,375)	0	225,582,754,392
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	6,778,085,000,000	6,778,085,000,000	49,589,750,000	(26,253,512)	0	0	(1,848,203,592)	0	321,297,574,437	0	0	1,214,438,635,388	0	15,675,428,106	0	8,377,211,930,827

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6,778,085,000,000	6,778,085,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49,589,750,000	49,589,750,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
<b>Cộng</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	682,767,475	682,767,475
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682,767,475	682,767,475
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: .....	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	321,297,574,437	321,297,574,437
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. <i>Chênh lệch đánh giá tại tài sản</i>	Năm nay	Năm trước
0	(1,848,203,592)	(1,848,203,592)

27. <i>Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)</i>	Năm nay	Năm trước
	0	0

28. <i>Nguồn kinh phí</i>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0

29. <i>Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán</i>	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.  
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.  
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;  
 c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0	0
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.  
 đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.  
 e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán  
 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3,191,864,789,807</b>	<b>2,905,136,288,079</b>
	<b>3,191,864,789,807</b>	<b>2,905,136,288,079</b>
- Doanh thu bán hàng	3,175,176,604,214	2,884,419,068,091
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	16,688,185,593	20,717,219,988
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại		0	0
- Giảm giá hàng bán		0	0
- Hàng bán bị trả lại		0	0
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,785,461,960,530	2,417,699,944,881	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước		0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác	12,530,651,839	15,013,032,699	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2,797,992,612,369</b>	<b>2,432,712,977,580</b>	
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>	
- Lãi tiền gửi	548,500,343	291,855,689	
- Lãi tiền cho vay	0	0	0
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	67,864,359,716	23,892,065,500	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	16,333,324,171	
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	0	3,428,000,534	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	12,905,323,637	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	89,174,641	84,470,978	
<b>Cộng</b>	<b>68,502,034,700</b>	<b>40,601,716,338</b>	
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>	
- Lãi tiền vay	68,811,137,084	111,866,690,577	
+ Ngắn hạn	13,687,404,881	23,996,837,163	
+ Dài hạn	55,123,732,203	87,869,853,414	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0	0

- Chênh lệch tỷ giá	47,113,456,968	2,293,236
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	10,086,794,897	2,293,236
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ	37,026,662,071	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	2,101,012,751	6,170,340,287
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
<b>Cộng</b>	<b>118,025,606,803</b>	<b>118,039,324,100</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	89,717,215	28,773,386
- Các khoản khác	438,434,184	1,058,980,027
<b>Cộng</b>	<b>528,151,399</b>	<b>1,087,753,413</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	1,532,095,586	90,087,349
<b>Cộng</b>	<b>1,532,095,586</b>	<b>90,087,349</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	93,665,942,987	71,127,409,446
- Chi phí nhân viên quản lý	46,300,503,297	36,696,422,565
+ Tiền lương	42,360,744,846	32,826,545,210
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2,879,864,656	2,888,140,774
+ Tiền ăn ca	1,059,893,795	981,736,581
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu quản lý	1,337,987,290	732,472,322
- Chi phí đồ dùng văn phòng	967,342,019	927,695,609
- Chi phí khấu hao	2,935,228,191	2,906,800,994
- Thuế và lệ phí	426,958,648	605,487,864
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,282,131,655	6,692,239,236
- Chi phí khác bằng tiền	34,415,791,887	22,566,290,856
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	534,269,344	619,127,370
- Chi phí nhân viên bán hàng	154,761,106	178,948,277
+ Tiền lương	129,706,000	152,193,000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	15,555,106	16,755,277

+ Tiền ăn ka	9,500,000	10,000,000
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu	166,945,845	195,089,305
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	212,562,393	245,089,788
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
<b>a. Tổng số</b>	<b>2,894,188,122,409</b>	<b>2,509,826,608,556</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,178,555,660,050	1,725,694,224,018
+ Nguyên vật liệu	93,485,455,682	72,566,402,072
+ Nhiên liệu	2,072,779,641,558	1,643,168,735,417
+ Động lực	12,290,562,810	9,959,086,529
- Chi phí nhân công	118,533,006,394	111,981,861,013
+ Tiền lương	105,532,253,932	99,196,910,416
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	9,072,041,134	9,014,271,956
+ Ăn ca	3,928,711,328	3,770,678,641
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	311,001,348,031	330,411,964,618
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	136,020,780,559	214,607,328,787
- Chi phí khác bằng tiền	150,077,327,375	127,131,230,120
<b>b. Sản xuất than</b>	<b>25,645,474,194</b>	<b>31,153,088,706</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,869,729,020	5,962,346,451
+ Nguyên vật liệu	1,941,013,507	2,363,490,376
+ Nhiên liệu	2,785,284,523	3,017,432,929
+ Động lực	1,143,430,990	581,403,146
- Chi phí nhân công	5,990,755,600	7,114,187,470
+ Tiền lương	5,049,192,863	6,106,782,000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	618,862,737	686,830,470
+ Ăn ca	322,700,000	320,575,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,106,443,292	2,830,578,770
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,608,851,999	1,731,851,664



- Chi phí khác bằng tiền	10,069,694,283	13,514,124,351
<b>c. Sản xuất điện</b>	<b>2,855,906,296,376</b>	<b>2,463,660,487,151</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,172,124,819,056	1,719,487,114,945
+ Nguyên vật liệu	91,386,213,300	70,084,638,528
+ Nhiên liệu	2,069,637,603,323	1,640,065,575,102
+ Động lực	11,101,002,433	9,336,901,315
- Chi phí nhân công	112,521,735,794	104,843,357,543
+ Tiền lương	100,462,546,069	93,065,812,416
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	8,453,178,397	8,327,441,486
+ Ăn ca	3,606,011,328	3,450,103,641
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	308,894,904,739	327,581,385,848
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	134,411,928,560	212,875,477,123
- Chi phí khác bằng tiền	127,952,908,227	98,873,151,692
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nổ		
f. Xây lắp	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
+ Nguyên vật liệu	0	0
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí		
<b>i. Sản xuất sản phẩm khác</b>	<b>11,847,639,707</b>	<b>14,559,359,793</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	12,187,350
+ Nguyên vật liệu	0	12,187,350
+ Nhiên liệu	0	0
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,847,639,707	14,547,172,443
- Chi phí khác bằng tiền	788,712,132	453,672,906
<b>j. Kinh doanh dịch vụ</b>	<b>561,111,974</b>	<b>232,575,272</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		

+ Nguyên vật liệu	158,228,875	106,085,818
+ Nhiên liệu	356,753,712	85,707,386
+ Động lực	46,129,387	40,782,068
- Chi phí nhân công	20,515,000	24,316,000
+ Tiền lương	20,515,000	24,316,000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	207,085,158	196,781,634

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23,561,694,425	33,241,024,262
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23,561,694,425	33,241,024,262

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0	0

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

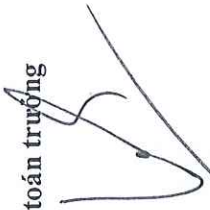
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác: .....

**Người lập biểu**



**Nguyễn Hồng Nhung**

**Kế toán trưởng**



**Lưu Thị Minh Thanh**

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

**Tổng Giám đốc**



**Ngô Trí Thịnh**